

PHỤ LỤC I

Phương án giá dịch vụ y tế dự phòng về lĩnh vực dinh dưỡng; lĩnh vực phòng, chống bệnh do ký sinh trùng, côn trùng; lĩnh vực phòng, chống bệnh truyền nhiễm; lĩnh vực sức khỏe nghề nghiệp, sức khỏe môi trường và sức khỏe trường học tại cơ sở y tế công lập trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long
(Kèm theo Quyết định số: 848/QĐ-UBND ngày 08/5/2025 của UBND tỉnh)

STT	STT theo Thông tư số 34/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 34/2024/TT-BYT	Đơn vị tính	Giá dịch vụ theo văn bản hiện hành		Giá dịch vụ đề xuất (đồng)	Ghi chú
				Số thứ tự	Số tiền (đồng)		
	I	Nhóm dịch vụ về dinh dưỡng (30 dịch vụ)					
1	1	Đo chu vi cánh tay ở người	đồng /người	Phần A C. III.1 TT 240/260/TT-BTC	20.000	20.000	
2	2	Đo chu vi vòng đầu ở người	đồng/ người	Phần A C. III.1 TT 240/260/TT-BTC	20.000	20.000	
3	3	Đo chiều cao/ chiều dài cơ thể	đồng/ người	Phần A C. III.1 TT 240/260/TT-BTC	20.000	20.000	
4	8	Đo bề dày lớp mỡ dưới da	đồng/ người	Phần A C. III.1 TT 240/260/TT-BTC	20.000	20.000	
5	47	Xác định độ ẩm trong thực phẩm bằng phương pháp khối lượng	đồng/mẫu	TT 149/2013/TT-BTC	70.000	70.000	
6	48	Định lượng chất béo tổng số trong thực phẩm	đồng/mẫu	TT 149/2013/TT-BTC	105.000	105	
7	50	Định lượng độ cồn (hàm lượng ethanol) trong đồ uống có cồn bằng rượu kế	đồng/mẫu	TT 149/2013/TT-BTC	87.000	87	
8	51	Xác định hàm lượng tro tổng số trong thực phẩm	đồng/mẫu	TT 149/2013/ TT-BTC	105.000	105	
9	53	Xác định hàm lượng muối ăn (NaCl) trong thực phẩm bằng	đồng/mẫu	TT 149/2013/TT-BTC	105.000	105	

STT	STT theo Thông tư số 34/2024/TT- BYT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 34/2024/TT-BYT	Đơn vị tính	Giá dịch vụ theo văn bản hiện hành		Giá dịch vụ đề xuất (đồng)	Ghi chú
				Số thứ tự	Số tiền (đồng)		
		phương pháp chuẩn độ					
10	54	Định lượng nitơ tổng và protein thô trong thực phẩm và thực phẩm bảo vệ sức khỏe bằng phương pháp Kjeldahl	đồng/mẫu	TT 149/2013/TT-BTC	105.000	105	
11	55	Xác định hàm lượng nitơ acid amin trong thực phẩm	đồng/mẫu	TT 149/2013/TT-BTC	105.000	105	
12	72	Định lượng đường tổng số trong thực phẩm	đồng/mẫu	TT 149/2013/TT-BTC	105.000	105	
13	83	Định lượng các kim loại trong thực phẩm (Fe. Zn, Cu. Ca. K. Na) bằng kỹ thuật quang pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử (AAS)	đồng/mẫu	TT 149/2013/TT-BTC	600.000	600	
14	86	Xét nghiệm định lượng Acid Uric trong máu	đồng/xét nghiệm	Phần A-CI-I.1.17 TT240/2016/TT-BTC	30.000	30	
15	92	Xét nghiệm định lượng Cholesterol toàn phần trong máu	đồng/xét nghiệm	Phần A-CI-I.1.10 TT240/2016/TT-BTC	29.000	29	
16	93	Xét nghiệm định lượng Creatinine trong máu	đồng/xét nghiệm	Phần A-CI-I.1.16 TT240/2016/TT-BTC	25.000	25	
17	96	Xét nghiệm định lượng Glucose trong máu	đồng/xét nghiệm	Phần A-CI-I.1.9 TT240/2016/TT-BTC	26.000	26	
18	97	Xét nghiệm định lượng HDL- Cholesterol trong máu	đồng/xét nghiệm	Phần A-CI-I.1.11 TT240/2016/TT-BTC	30.000	30	
19	100	Xét nghiệm định lượng LDL- Cholesterol trong máu	đồng/xét nghiệm	Phần A-CI-I.1.11 TT240/2016/TT-BTC	30.000	30	
20	108	Xét nghiệm định lượng Triglycerid trong máu	đồng/xét nghiệm	Phần A-CI-I.1.12 TT240/2016/TT-BTC	35.000	35	

STT	STT theo Thông tư số 34/2024/TT- BYT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 34/2024/TT-BYT	Đơn vị tính	Giá dịch vụ theo văn bản hiện hành		Giá dịch vụ đề xuất (đồng)	Ghi chú
				Số thứ tự	Số tiền (đồng)		
21	109	Xét nghiệm định lượng Urea trong máu	đồng/xét nghiệm	Phần A-CI-I.1.14 TT240/2016/TT-BTC	30.000	30	
22	110	Xét nghiệm đo hoạt độ ALT (GOT) trong máu	đồng/xét nghiệm	PLI.3 NQ số 208/NQ- HĐND ngày 17/02/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long	22.400	22.400	
23	111	Xét nghiệm đo hoạt độ ALT (GPT) trong máu	đồng/xét nghiệm	PLI.3 NQ số 208/NQ- HĐND ngày 17/02/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long	22.400	22.400	
24	112	Xét nghiệm đo hoạt độ GGT trong máu	đồng/xét nghiệm	PLI.3 NQ số 208/NQ- HĐND ngày 17/02/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long	22.400	22.400	
25	119	Xét nghiệm định lượng các chất điện giải trong máu	đồng/xét nghiệm	PLI.3 NQ số 208/NQ- HĐND ngày 17/02/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long	30.200	30.200	
26	117	Xét nghiệm tổng phân tích nước tiểu	đồng/mẫu	Phần A-CI-I.1.86 TT240/2016/TT-BTC	35.000	35	
27	120	Xét nghiệm Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm laser	đồng/mẫu	Phần A-CI-I.1.65 TT240/2016/TT-BTC	92.000	92	
28	132	Xét nghiệm định nhóm máu hệ	đồng/mẫu	Phần A-CI-I.1.85	20.000	40.2	

STT	STT theo Thông tư số 34/2024/TT- BYT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 34/2024/TT-BYT	Đơn vị tính	Giá dịch vụ theo văn bản hiện hành		Giá dịch vụ đề xuất (đồng)	Ghi chú
				Số thứ tự	Số tiền (đồng)		
		ABO		TT240/2016/TT-BTC			
29	142	Xét nghiệm HBsAg test nhanh	đồng/mẫu	Phần A-CI-I.1.55 TT240/2016/TT-BTC	52.000	52.000	
30	180	Sàng lọc sự phát triển của trẻ 1-66 tháng tuổi bằng bộ câu hỏi ASQ-3	đồng/ người	Phần A C. III.1 TT 240/260/TT-BTC	20.000	20	
	II	Nhóm dịch vụ về phòng, chống bệnh truyền nhiễm (07 dịch vụ)					
1	23	Xét nghiệm phát hiện kháng thể đặc hiệu kháng kháng nguyên bề mặt vi rút viêm gan B (HBsAb) bằng kỹ thuật ELISA	đồng/mẫu	PLI.3 NQ số 208/NQ- HĐND ngày 17/02/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long	81.700	81.700	
2	308	Tư vấn và Khám sàng lọc trước tiêm chủng	đồng/người	Phần A-CII- III.1.3TT240/2016/TT- BTC	20.000	20	
3	310	Tiêm huyết thanh kháng uốn ván theo đường tiêm bắp	đồng/1 lần tiêm	Phần A-CV.3- TT240/2016/TT-BTC	10.000	10	
4	311	Tiêm Vắc xin dịch vụ theo đường tiêm bắp	đồng/1 lần tiêm	Phần A-CV.3- TT240/2016/TT-BTC	10.000	10	
5	312	Tiêm Vắc xin dịch vụ theo đường tiêm dưới da	đồng/1 lần tiêm	Phần A-CV.2- TT240/2016/TT-BTC	14.000	14	
6	314	Cho trẻ uống Vắc xin phòng bệnh	đồng/1 lần uống	Phần A-CV.4- TT240/2016/TT-BTC	7.000	7	
7	315	Tiêm vaccin dịch vụ theo đường tiêm trong da	đồng/1 lần tiêm	Phần A-CV.4- TT240/2016/TT-BTC	17.000	17	
	III	Nhóm dịch vụ phòng chống bệnh do ký sinh trùng, côn trùng (13					

STT	STT theo Thông tư số 34/2024/TT- BYT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 34/2024/TT-BYT	Đơn vị tính	Giá dịch vụ theo văn bản hiện hành		Giá dịch vụ đề xuất (đồng)	Ghi chú
				Số thứ tự	Số tiền (đồng)		
		dịch vụ)					
1	72	Xét nghiệm phát hiện ký sinh trùng sốt rét bằng kính hiển vi	đồng/mẫu	PLI.3 NQ số 208/NQ- HĐND ngày 17/02/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long	35.100	35.100	
2	84	Xét nghiệm phân phát hiện trứng giun sán và bào nang đơn bào bằng phương pháp soi trực tiếp	đồng/mẫu	TT 240/2016 TT-BTC	15	148	
3	93	Xét nghiệm phát hiện vi nấm bằng phương pháp soi tươi	đồng/mẫu	PLI.3 NQ số 208/NQ- HĐND ngày 17/02/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long	45.500	45.500	
4	103	Xét nghiệm kháng thể kháng giun lươn bằng phương pháp ELISA.	đồng/mẫu/chỉ tiêu	PLI.3 NQ số 208/NQ- HĐND ngày 17/02/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long	321.000	321.000	
5	104	Xét nghiệm kháng thể kháng giun đuờ bằng phương pháp ELISA.	đồng/mẫu/chỉ tiêu	PLI.3 NQ số 208/NQ- HĐND ngày 17/02/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long	321.000	321.000	
6	105	Xét nghiệm kháng thể kháng giun móc/mỏ bằng phương pháp ELISA.	đồng/mẫu/chỉ tiêu	PLI.3 NQ số 208/NQ- HĐND ngày 17/02/2025 của Hội	321.000	321.000	

STT	STT theo Thông tư số 34/2024/TT- BYT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 34/2024/TT-BYT	Đơn vị tính	Giá dịch vụ theo văn bản hiện hành		Giá dịch vụ đề xuất (đồng)	Ghi chú
				Số thứ tự	Số tiền (đồng)		
				đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long			
7	106	Xét nghiệm kháng thể kháng ấu trùng giun đũa chó, mèo bằng phương pháp ELISA.	đồng/mẫu/chỉ tiêu	PLI.3 NQ số 208/NQ- HĐND ngày 17/02/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long	321.000	321.000	
8	107	Xét nghiệm kháng thể kháng ấu trùng giun đầu gai bằng phương pháp ELISA	đồng/mẫu/chỉ tiêu	PLI.3 NQ số 208/NQ- HĐND ngày 17/02/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long	321.000	321.000	
9	108	Xét nghiệm kháng thể kháng giun xoắn bằng phương pháp ELISA.	đồng/mẫu/chỉ tiêu	PLI.3 NQ số 208/NQ- HĐND ngày 17/02/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long	321.000	321.000	
10	109	Xét nghiệm kháng thể kháng sán lá gan lớn bằng phương pháp ELISA.	đồng/mẫu/chỉ tiêu	PLI.3 NQ số 208/NQ- HĐND ngày 17/02/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long	194.000	194.000	
11	110	Xét nghiệm kháng thể kháng sán lá gan nhỏ bằng phương-pháp ELISA.	đồng/mẫu/chỉ tiêu	PLI.3 NQ số 208/NQ- HĐND ngày 17/02/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long	194.000	194.000	

STT	STT theo Thông tư số 34/2024/TT- BYT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 34/2024/TT-BYT	Đơn vị tính	Giá dịch vụ theo văn bản hiện hành		Giá dịch vụ đề xuất (đồng)	Ghi chú
				Số thứ tự	Số tiền (đồng)		
12	111	Xét nghiệm kháng thể kháng sán lá phổi bằng phương pháp ELISA.	đồng/mẫu/chỉ tiêu	PLI.3 NQ số 208/NQ- HĐND ngày 17/02/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long	321.000	321.000	
13	112	Xét nghiệm kháng thể kháng ấu trùng sán lợn bằng phương pháp ELISA.	đồng/mẫu/chỉ tiêu	PLI.3 NQ số 208/NQ- HĐND ngày 17/02/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long	321.000	321.000	
	IV	Khoa sức khỏe môi trường, y tế trường học, bệnh nghề nghiệp (92 dịch vụ)					
1	1	Đo vi khí hậu (nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió)	đồng/mẫu	Phần A-CII.II.16- TT240/2016/TT-BTC	56.000	56.000	
2	2	Đo bức xạ nhiệt	đồng/mẫu		56.000	56.000	
3	3	Đo áp suất	đồng/mẫu	Phần A-CII.II.24- TT240/2016/TT-BTC	14.000	14.000	
4	4	Đo thông gió	đồng/mẫu	Phần A-CII.II.25- TT240/2016/TT-BTC	40.000	40.000	
5	5	Đo ánh sáng	đồng/mẫu	Phần A-CII.II.20- TT240/2016/TT-BTC	18.000	18.000	
6	6	Đo tiếng ồn tức thời	đồng/mẫu	Phần A-CII.II.17- TT240/2016/TT-BTC	35.000	35.000	
7	7	Đo tiếng ồn tương đương 30 phút	đồng/mẫu	Phần A-CII.II.18-			

STT	STT theo Thông tư số 34/2024/TT- BYT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 34/2024/TT-BYT	Đơn vị tính	Giá dịch vụ theo văn bản hiện hành		Giá dịch vụ đề xuất (đồng)	Ghi chú
				Số thứ tự	Số tiền (đồng)		
				TT240/2016/TT-BTC	73.000	73.000	
8	8	Đo tiếng ồn tương đương 60 phút	đồng/mẫu	Phần A-CII.II.18- TT240/2016/TT-BTC	224.000	224.000	
9	9	Đo tiếng ồn tương đương 240 phút	đồng/mẫu	Phần A-CII.II.18- TT240/2016/TT-BTC	420.000	420.000	
10	11	Đo tiếng ồn phân tích dải tần số	đồng/mẫu	Phần A-CII.II.19- TT240/2016/TT-BTC	84.000	84.000	
11	13	Đo bức xạ tử ngoại	đồng/mẫu	Phần A-CII.II.27- TT240/2016/TT-BTC	84.000	84.000	
12	14	Đo rung toàn thân tức thời	đồng/mẫu	Phần A-CII.II.21b- TT240/2016/TT-BTC	42.000	42.000	
13	20	Đo rung cục bộ tức thời	đồng/mẫu	Phần A-CII.II.21a- TT240/2016/TT-BTC	70.000	70.000	
14	26	Đo điện từ trường tần số cao	đồng/mẫu	Phần A-CII.II.26a- TT240/2016/TT-BTC	90.000	90.000	
15	27	Đo điện từ trường tần số công nghiệp	đồng/mẫu	Phần A-CII.II.26b- TT240/2016/TT-BTC	56.000	56.000	
16	28	Xác định nồng độ bụi toàn phần (Mẫu thời điểm)	đồng/mẫu	Phần A-CII.II.1- TT240/2016/TT-BTC	91.000	91.000	
17	29	Xác định nồng độ bụi toàn phần (Mẫu theo ca làm việc 8giờ)	đồng/mẫu	Phần A-CII.II.30- TT240/2016/TT-BTC	385.000	385.000	
18	30	Xác định nồng độ bụi hô hấp (Mẫu thời điểm)	đồng/mẫu	Phần A-CII.II.31- TT240/2016/TT-BTC	140.000	140.000	
19	32	Xác định nồng độ bụi amiang (Mẫu thời điểm)	đồng/mẫu	Phần A-CII.II.5- TT240/2016/TT-BTC	280.000	280.000	

STT	STT theo Thông tư số 34/2024/TT- BYT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 34/2024/TT-BYT	Đơn vị tính	Giá dịch vụ theo văn bản hiện hành		Giá dịch vụ đề xuất (đồng)	Ghi chú
				Số thứ tự	Số tiền (đồng)		
20	34	Xác định nồng độ bụi bông (Mẫu thời điểm)	đồng/mẫu	Phần A-CII.II.7- TT240/2016/TT-BTC	210.000	210.000	
21	37	Xác định nồng độ silic tự do trong bụi toàn phần (Mẫu thời điểm)	đồng/mẫu	Phần A-CII.II.3- TT240/2016/TT-BTC	280.000	280.000	
22	45	Đo bụi phòng sạch (Mẫu)	đồng/mẫu	Phần A-CII.II.8- TT240/2016/TT-BTC	70.000	70.000	
23	46	Xác định nồng độ hơi khí độc chỉ điểm và các hơi khí độc khác: SO ₂ , CO, CO ₂ , NO ₂ , H ₂ S, NH ₃ ...trong không khí (Mẫu thời điểm, áp dụng cho 01 chỉ tiêu)	đồng/mẫu	Phần A-CII.II.15- TT240/2016/TT-BTC	140.000	140.000	
24	48	Xác định nồng độ acid, kiềm: H ₂ SO ₄ , HCl; HNO ₃ , HNO ₃ , KOH, NaOH...trong không khí (Mẫu thời điểm, áp dụng cho 01 chỉ tiêu)	đồng/mẫu	Phần A-CII.II.36- TT240/2016/TT-BTC	140.000	140.000	
25	52	Xác định nồng độ dung môi hữu cơ, các hợp chất hữu cơ: Benzen, Formaldehyde, Xăng...trong không khí (Mẫu thời điểm, áp dụng cho 01 chỉ tiêu)	đồng/mẫu	Phần A-CII.II.37- TT240/2016/TT-BTC	350.000	350.000	
26	54	Đánh giá biến thiên nhịp tim bằng các chỉ số thống kê nhịp tim	đồng/mẫu	Phần A-CII.III.2.25- TT240/2016/TT-BTC	210.000	210.000	
27	55	Đánh giá biến thiên nhịp tim bằng phương pháp Holter điện tâm đồ trong lao động	đồng/mẫu	Phần A-CII.III.3.4- TT240/2016/TT-BTC	210.000	210.000	
28	61	Đánh giá gánh nặng cơ khu trú	đồng/mẫu	Phần A-CII.III.3.31-			

STT	STT theo Thông tư số 34/2024/TT- BYT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 34/2024/TT-BYT	Đơn vị tính	Giá dịch vụ theo văn bản hiện hành		Giá dịch vụ đề xuất (đồng)	Ghi chú
				Số thứ tự	Số tiền (đồng)		
				TT240/2016/TT-BTC	140.000	140.000	
29	62	Đánh giá gánh nặng cơ toàn thân	đồng/mẫu	Phần A-CII.III.3.32- TT240/2016/TT-BTC	140.000	140.000	
30	63	Đánh giá gánh nặng lao động nâng và dịch chuyển vật nặng	đồng/mẫu	Phần A-CII.III.3.33-34- T240/2016/TT-BTC	140.000	140.000	
31	64	Đánh giá gánh nặng lao động tĩnh	đồng/mẫu	Phần A-CII.III.3.40- TT240/2016/TT-BTC	140.000	140.000	
32	65	Đánh giá gánh nặng lao động do đặc điểm yêu cầu công việc	đồng/mẫu	Phần A-CII.III.3.44- TT240/2016/TT-BTC	140.000	140.000	
33	66	Đánh giá gánh nặng lao động do nội dung công việc	đồng/mẫu	Phần A-CII.III.3.41- TT240/2016/TT-BTC	140.000	140.000	
34	67	Đánh giá gánh nặng lao động do mức độ phức tạp của công việc	đồng/mẫu	Phần A-CII.III.3.43- TT240/2016/TT-BTC	140.000	140.000	
35	68	Đánh giá gánh nặng lao động trí óc do tiếp nhận, xử lý tín hiệu thông tin	đồng/mẫu	Phần A-CII.III.3.42- TT240/2016/TT-BTC	140.000	140.000	
36	69	Đánh giá gánh nặng lao động theo thời gian quan sát	đồng/mẫu	Phần A-CII.III.3.47- TT240/2016/TT-BTC	140.000	140.000	
37	70	Đánh giá gánh nặng lao động theo thời gian tập trung chú ý	đồng/mẫu	Phần A-CII.III.3.45- TT240/2016/TT-BTC	140.000	140.000	
38	73	Đánh giá mức độ trách nhiệm với công việc: an toàn đối với người khác	đồng/mẫu	Phần A-CII.III.3.55- TT240/2016/TT-BTC	140.000	140.000	
39	74	Đánh giá mức độ trách nhiệm với công việc: nguy cơ với tính mạng bản thân	đồng/mẫu	Phần A-CII.III.3.54- TT240/2016/TT-BTC	140.000	140.000	

STT	STT theo Thông tư số 34/2024/TT- BYT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 34/2024/TT-BYT	Đơn vị tính	Giá dịch vụ theo văn bản hiện hành		Giá dịch vụ đề xuất (đồng)	Ghi chú
				Số thứ tự	Số tiền (đồng)		
40	77	Đánh giá tính đơn điệu của quá trình lao động	đồng/mẫu	Phần A-CII.III.3.58-TT240/2016/TT-BTC	140.000	140.000	
41	78	Đánh giá tư thế lao động	đồng/mẫu	Phần A-CII.III.3.29-TT240/2016/TT-BTC	70.000	70.000	
42	79	Đánh giá thời gian lao động mỗi ca	đồng/mẫu	Phần A-CII.III.3.61-TT240/2016/TT-BTC	140.000	140.000	
43	80	Đánh giá chế độ lao động và nghỉ ngơi của ca lao động	đồng/mẫu	Phần A-CII.III.3.59-TT240/2016/TT-BTC	140.000	140.000	
44	81	Đo huyết áp trong lao động bằng Holter huyết áp	đồng/mẫu	Phần A-CII.III.3.4-TT240/2016/TT-BTC	210.000	210.000	
45	82	Đo huyết áp trong lao động	đồng/mẫu	Phần A-CII.III.3.3-TT240/2016/TT-BTC	10.000	10.000	
46	83	Đo kích thước ecgônômi cơ bản tại vị trí lao động (chỉ tiêu)	đồng/mẫu	Phần A-CII.III.3.17-TT240/2016/TT-BTC	18.000	18.000	
47	84	Đo khối lượng mồ hôi trong lao động(yếu tố* 5 là trọng lượng cơ thể, ăn, uống, tiêu, tiểu)	đồng/mẫu	Phần A-CII.III.3.5-TT240/2016/TT-BTC	36.000	36.000	
48	85	Đo lực bóp tay (Áp dụng cho 1 lần đo)	đồng/mẫu	Phần A-CII.III.2.28-TT240/2016/TT-BTC	14.000	14.000	
49	86	Đo lực kéo thân (Áp dụng cho 1 lần đo)	đồng/mẫu	Phần A-CII.III.2.27-TT240/2016/TT-BTC	14.000	14.000	
50	88	Đo nhân trắc cho người lao động (Áp dụng cho 1 chỉ tiêu)	đồng/mẫu	Phần A-CII.III.2.31-TT240/2016/TT-BTC	5.000	5.000	
51	89	Đo nhiệt độ da trong lao động - Áp dụng cho 1 lần đo	đồng/mẫu	Phần A-CII.III.3.7-TT240/2016/TT-BTC	10.000	10.000	

STT	STT theo Thông tư số 34/2024/TT- BYT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 34/2024/TT-BYT	Đơn vị tính	Giá dịch vụ theo văn bản hiện hành		Giá dịch vụ đề xuất (đồng)	Ghi chú
				Số thứ tự	Số tiền (đồng)		
52	90	Đo nhiệt độ trung tâm của cơ thể trong lao động (Áp dụng cho 1 lần đo)	đồng/mẫu	Phần A-CII.III.2.26- TT240/2016/TT-BTC	14.000	14.000	
53	91	Đo tần số nhấp nháy ánh sáng tới hạn - Áp dụng cho 1 lần đo	đồng/mẫu	Phần A-CII.III.3.21- TT240/2016/TT-BTC	70.000	70.000	
54	92	Đo tần số tim trong lao động bằng Holter điện tâm đồ	đồng/mẫu	Phần A-CII.III.3.4- TT240/2016/TT-BTC	210.000	210.000	
55	93	Đo tần số tim trong lao động	đồng/mẫu	Phần A-CII.III.3.13- TT240/2016/TT-BTC	10.000	10.000	
56	94	Đo thời gian phản xạ thị - vận động (Áp dụng cho 1 lần đo)	đồng/mẫu	Phần A-CII.III.3.20- TT240/2016/TT-BTC	56.000	56.000	
57	95	Đo thời gian phản xạ thính - vận động (Áp dụng cho 1 lần đo)	đồng/mẫu	Phần A-CII.III.3.19- TT240/2016/TT-BTC	56.000	56.000	
58	96	Kiểm tra ecgônômi vị trí lao động bằng bảng kiểm	đồng/mẫu	Phần A-CII.III.3.22- TT240/2016/TT-BTC	70.000	70.000	
59	97	Thử nghiệm chú ý - Áp dụng cho 1 lần đo	đồng/mẫu	Phần A-CII.III.3.12- TT240/2016/TT-BTC	22.000	22.000	
60	98	Thử nghiệm trí nhớ dài hạn - Áp dụng cho 1 lần đo	đồng/mẫu	Phần A-CII.III.3.11- TT240/2016/TT-BTC	22.000	22.000	
61	99	Thử nghiệm trí nhớ ngắn hạn - Áp dụng cho 1 lần đo	đồng/mẫu	Phần A-CII.III.3.10- TT240/2016/TT-BTC	22.000	22.000	
62	108	Đánh giá thời gian (giờ) thực hiện nhiệm vụ đơn giản	đồng/mẫu	Phần A-CII.III.3.57- TT240/2016/TT-BTC	140.000	140.000	
63	109	Đánh giá thời gian (giờ) thực hiện thao tác lặp lại	đồng/mẫu	Phần A-CII.III.3.57- TT240/2016/TT-BTC	140.000	140.000	

STT	STT theo Thông tư số 34/2024/TT- BYT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 34/2024/TT-BYT	Đơn vị tính	Giá dịch vụ theo văn bản hiện hành		Giá dịch vụ đề xuất (đồng)	Ghi chú
				Số thứ tự	Số tiền (đồng)		
64	118	Lập hồ sơ Bệnh nghề nghiệp	đồng/hồ sơ	Phần A-CII.III.1.1- TT240/2016/TT-BTC	36.000	36.000	
65	119	Hội chẩn bệnh nghề nghiệp	đồng/chuyên gia/ca	Phần A-CII.III.1.7- TT240/2016/TT-BTC	200.000	200.000	
66	120	Tư vấn sức khỏe bệnh nghề nghiệp	đồng/người	Phần A-CII.III.1.2- TT240/2016/TT-BTC	36.000	36.000	
67	121	Hội chẩn phim Xquang bụi phổi/xương khớp	đồng/phim	Phần A-CII.III.1.5- TT240/2016/TT-BTC	10.000	10.000	
68	122	Xét duyệt hồ sơ bệnh nghề nghiệp	đồng/hồ sơ	Phần A-CII.III.1.6- TT240/2016/TT-BTC	10.000	10.000	
69	124	Đo thính lực đơn âm (sơ bộ)	đồng/mẫu	Phần A-CII.III.2.1- TT240/2016/TT-BTC	28.000	28.000	
70	126	Đo nhiệt độ da tay	đồng/mẫu	Phần A-CII.III.3.7- TT240/2016/TT-BTC	10.000	10.000	
71	138	Chụp phim X quang bệnh bụi phổi kỹ thuật số	đồng/phim	Phần A - CIII.3.1 - TT 240/2016/TT-BTC	35.000	35.000	
72	169	Xác định độ màu trong nước bằng phương pháp trắc quang	đồng/mẫu	Phần A-CII.I.1.5- TT240/2016/TT-BTC	70.000	70.000	
73	170	Xác định mùi vị trong nước bằng cảm quan	đồng/mẫu	Phần A-CII.I.1.6- TT240/2016/TT-BTC	14.000	14.000	
74	171	Xác định tổng chất rắn hòa tan (TDS) trong nước bằng phương pháp trọng lượng	đồng/mẫu	Phần A-CII.I.1.11- TT240/2016/TT-BTC	104.000	104.000	
75	174	Xác định hàm lượng chlor dư trong nước bằng phương pháp trắc quang	đồng/mẫu	Phần A-CII.I.1.32- TT240/2016/TT-BTC	70.000	70.000	

STT	STT theo Thông tư số 34/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 34/2024/TT-BYT	Đơn vị tính	Giá dịch vụ theo văn bản hiện hành		Giá dịch vụ đề xuất (đồng)	Ghi chú
				Số thứ tự	Số tiền (đồng)		
76	189	Định lượng tổng số Coliforms/E.coli trong nước bằng phương pháp ống (MPN) (Áp dụng cho 1 chỉ tiêu)	đồng/mẫu	Phần A-CII.I.2.3-TT240/2016/TT-BTC	112.000	112.000	
77	190	Định lượng tổng số Coliforms/E.coli trong nước bằng phương pháp màng lọc (Áp dụng cho 1 chỉ tiêu)	đồng/mẫu	Phần A-CII.I.2.2,1-TT240/2016/TT-BTC	182.000	182.000	
78	193	Định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i> trong nước bằng phương pháp màng lọc	đồng/mẫu	Phần A-CII.I.2.2,7-TT240/2016/TT-BTC	182.000	182.000	
79	198	Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. trong nước bằng phương pháp màng lọc	đồng/mẫu	Phần A-CII.I.2.2,4-TT240/2016/TT-BTC	182.000	182.000	
80	199	Phát hiện <i>Shigella</i> spp. trong nước bằng phương pháp màng lọc	đồng/mẫu	Phần A-CII.I.2.2,3-TT240/2016/TT-BTC	182.000	182.000	
81	200	Phát hiện <i>Vibrio cholerae</i> trong nước bằng phương pháp màng lọc	đồng/mẫu	Phần A-CII.I.2.2,5-TT240/2016/TT-BTC	182.000	182.000	
82	202	Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> trong nước bằng phương pháp màng lọc	đồng/mẫu	Phần A-CII.I.2.7-TT240/2016/TT-BTC	136.000	136.000	
83	203	Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> trong nước bằng phương pháp màng lọc	đồng/mẫu	Phần A-CII.I.2.6,8-TT240/2016/TT-BTC	182.000	182.000	
84	205	Định lượng tổng số vi sinh vật sống trong nước bằng phương pháp đổ đĩa	đồng/mẫu	Phần A-CII.I.2.1-TT240/2016/TT-BTC	103.000	103.000	
85	206	Định lượng tổng số vi sinh vật	đồng/mẫu	Phần A-CII.I.2.1-			

STT	STT theo Thông tư số 34/2024/TT- BYT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 34/2024/TT-BYT	Đơn vị tính	Giá dịch vụ theo văn bản hiện hành		Giá dịch vụ đề xuất (đồng)	Ghi chú
				Số thứ tự	Số tiền (đồng)		
		sống trong nước bằng phương pháp màng lọc		TT240/2016/TT-BTC	103.000	103.000	
86	207	Định lượng tổng số vi khuẩn hiếu khí trong không khí bằng phương pháp Koch	đồng/mẫu	Phần A-CII.I.2.1- TT240/2016/TT-BTC	103.000	103.000	
87	209	Định lượng tổng số nấm mốc - nấm men trong không khí bằng phương pháp bằng phương pháp Koch	đồng/mẫu	Phần A-CII.I.2.6,2- TT240/2016/TT-BTC	106.000	106.000	
88	211	Định lượng vi khuẩn tan máu trong không khí bằng phương pháp Koch	đồng/mẫu	Phần A-CII.I.2.6,3- TT240/2016/TT-BTC	112.000	112.000	
89	218	Phát hiện Coliform/ <i>E.coli</i> trong mẫu bề mặt bằng phương pháp màng lọc (Áp dụng cho 1 chỉ tiêu)	đồng/mẫu	Phần A-CII.I.2.2,1- TT240/2016/TT-BTC	182.000	182.000	
90	215	Phát hiện <i>Staphylococcus aureus</i> mẫu bề mặt bằng phương pháp nuôi cấy phân lập	đồng/mẫu	Phần A-CII.I.2.2,6- TT240/2016/TT-BTC	112.000	112.000	
91	216	Phát hiện <i>Pseudomonas</i> <i>aeruginosa</i> trong mẫu bề mặt bằng phương pháp nuôi cấy phân lập	đồng/mẫu	Phần A-CII.I.2.2,6- TT240/2016/TT-BTC	112.000	112.000	
92	217	Phát hiện <i>Streptococcus faecalis</i> trong mẫu bề mặt bằng phương pháp màng lọc	đồng/mẫu	Phần A-CII.I.2.2,8- TT240/2016/TT-BTC	136.000	136.000	

Tổng cộng: 142 dịch vụ

PHỤ LỤC II
Phương án giá dịch vụ y tế dự phòng về lĩnh vực phòng, chống HIV/AIDS
tại cơ sở y tế công lập trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long
(Kèm theo Quyết định số: 848 /QĐ-UBND ngày 08/5/2025 của UBND tỉnh)

STT	STT theo TT40/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo thông tư 40/2024/TT-BYT	Đơn vị tính	Giá Dịch vụ theo văn bản hiện hành		Giá dịch vụ đề xuất (đồng)	Ghi chú
				Số thứ tự	Số tiền (đồng)		
		Nhóm dịch vụ tư vấn phòng, chống HIV/AIDS					
	I	Tư vấn trước xét nghiệm					
1	1	Tư vấn cá nhân tại cơ sở y tế	đồng/lần/người	III.6-TTLT 38/2014/BYT-BTC	10.000	10.000	
2	2	Tư vấn nhóm tại cơ sở y tế	đồng/lần/người	III.7-TTLT 38/2014/BYT-BTC	5.000	5.000	
3	3	Tư vấn cá nhân theo hình thức lưu động	đồng/lần/người	III.6-TTLT 38/2014/BYT-BTC	10.000	10.000	
4	4	Tư vấn nhóm theo hình thức lưu động	đồng/lần/người	III.7-TTLT 38/2014/BYT-BTC	5.000	5.000	
	II	Tư vấn sau xét nghiệm					
5	5	Tư vấn cá nhân tại cơ sở y tế	đồng/lần/người	III.6-TTLT 38/2014/BYT-BTC	10.000	10.000	
6	6	Tư vấn nhóm tại cơ sở y tế	đồng/lần/người	III.7-TTLT 38/2014/BYT-BTC	5.000	5.000	
7	7	Tư vấn cá nhân theo hình thức lưu động	đồng/lần/người	III.6-TTLT 38/2014/BYT-BTC	10.000	10.000	

STT	STT theo TT40/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo thông tư 40/2024/TT-BYT	Đơn vị tính	Giá Dịch vụ theo văn bản hiện hành		Giá dịch vụ đề xuất (đồng)	Ghi chú
				Số thứ tự	Số tiền (đồng)		
8	8	Tư vấn nhóm theo hình thức lưu động	đồng/lần/người	III.7-TTLT 38/2014/BYT-BTC	5.000	5.000	
	III	Tư vấn cho người có hành vi nguy cơ cao, người bị phơi nhiễm HIV, người nhiễm HIV và người bệnh AIDS					
9	9	Tư vấn cá nhân tại cơ sở y tế	đồng/lần tư vấn/người	III.6-TTLT 38/2014/BYT-BTC	10.000	10.000	
10	10	Tư vấn nhóm tại cơ sở y tế	đồng/lần tư vấn/nhóm	III.7-TTLT 38/2014/BYT-BTC	5.000	5.000	
11	11	Tư vấn cá nhân theo hình thức lưu động	đồng/lần tư vấn/người	III.6-TTLT 38/2014/BYT-BTC	10.000	10.000	
12	12	Tư vấn nhóm theo hình thức lưu động	đồng/lần tư vấn/nhóm	III.7-TTLT 38/2014/BYT-BTC	5.000	5.000	
		NHÓM DỊCH VỤ CẬN LÂM SÀNG CHẨN ĐOÁN, ĐIỀU TRỊ HIV/AIDS VÀ XÁC ĐỊNH TÌNH TRẠNG NGHIỆN MA TÚY					
13	13	Anti-HIV (nhANH)	đồng/ mẫu	PLI.3 NQ số 208/NQ-HĐND ngày 17/02/2025	58.200	58.200	
14	14	HIV Ag/Ab test nhanh	đồng/ mẫu	PLI.3 NQ số 208/NQ-HĐND ngày 17/02/2025	107.300	107.300	
15	15	HIV Kháng định	đồng/ mẫu	PLI.3 NQ số 208/NQ-HĐND ngày 17/02/2025	201.200	201.200	
16	16	Marijuana định tính	đồng/ mẫu	PLI.3 NQ số 208/NQ-HĐND ngày 17/02/2025	44.800	44.800	
17	17	Xét nghiệm sàng lọc và định tính 5 loại ma túy	đồng/ mẫu	PLI.3 NQ số 208/NQ-HĐND ngày 17/02/2025	731.000	731.000	

STT	STT theo TT40/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo thông tư 40/2024/TT-BYT	Đơn vị tính	Giá Dịch vụ theo văn bản hiện hành		Giá dịch vụ đề xuất (đồng)	Ghi chú
				Số thứ tự	Số tiền (đồng)		
18	18	Opiate định tính	đồng/ mẫu	PLI.3 NQ số 208/NQ-HĐND ngày 17/02/2025	44.800	44.800	
19	19	Giang mai (test nhanh)	đồng/ mẫu	PLI.3 NQ số 208/NQ-HĐND ngày 17/02/2025	55.400	55.400	
20	20	Amphetamin định tính	đồng/ mẫu	PLI.3 NQ số 208/NQ-HĐND ngày 17/02/2025	44.800	44.800	

Tổng cộng: 20 dịch vụ

PHỤ LỤC III

**Phương án giá dịch vụ điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện bằng thuốc Methadone tại các cơ sở y tế công lập
thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long**
(Kèm theo Quyết định số:848/QĐ-UBND ngày 08/5/2025 của UBND tỉnh)

STT	STT theo Thông tư số 26/2024/TT-BYT của Bộ Y tế		Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 26/2024/TT-BYT của Bộ Y tế	Đơn vị tính	Giá dịch vụ theo văn bản hiện hành		Giá dịch vụ đề xuất (đồng)	Ghi chú
					Số thứ tự	Số tiền (đồng)		
1	1	1.1	Khám ban đầu	đồng/lần khám/người	I.1-TTLT 38/2014/BYT-BTC	48.000	48.000	
2		1.2	Khám khởi liệu	đồng/lần khám/người	I.2-TTLT 38/2014/BYT-BTC	25.000	25.000	
3		1.3	Khám trong quá trình điều trị	đồng/lần khám/người	I.3-TTLT 38/2014/BYT-BTC	20.000	20.000	
4		1.4	Khám hoàn thành điều trị	đồng/lần khám/người	I.3-TTLT 38/2014/BYT-BTC	20.000	20.000	
5	2	1.5	Tư vấn cá nhân trước điều trị	đồng/lần tư vấn/người	III.6-TTLT 38/2014/BYT-BTC	10.000	10.000	
6		1.6	Tư vấn cá nhân trong quá trình điều trị	đồng/lần tư vấn/người	III.6-TTLT 38/2014/BYT-BTC	10.000	10.000	
7		1.7	Tư vấn cá nhân sau khi hoàn thành điều trị	đồng/lần tư vấn/người	III.6-TTLT 38/2014/BYT-BTC	10.000	10.000	
8	3	1.8	Cấp phát thuốc hằng ngày tại cơ sở điều trị	đồng/lần/người/ngày	II.4-TTLT 38/2014/BYT-BTC	10.000	10.000	

STT	STT theo Thông tư số 26/2024/TT- BYT của Bộ Y tế	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 26/2024/TT-BYT của Bộ Y tế	Đơn vị tính	Giá dịch vụ theo văn bản hiện hành		Giá dịch vụ đề xuất (đồng)	Ghi chú
				Số thứ tự	Số tiền (đồng)		
9		1.9	Cấp phát thuốc hằng ngày tại cơ sở cấp phát thuốc	đồng/lần/người/ ngày	I.5-TTLT 38/2014/BYT-BTC	10.000	10.000
10		2.0	Cấp phát thuốc nhiều ngày tại cơ sở điều trị	đồng/lần/người	II.4-TTLT 38/2014/BYT-BTC	10.000	10.000
11		2.1	Cấp phát thuốc nhiều ngày tại cơ sở cấp phát thuốc	đồng/lần/người	I.5-TTLT 38/2014/BYT-BTC	10.000	10.000

Tổng cộng: 11 dịch vụ